

Số: /GPMT- BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 463/SZG-KTh ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Giang Điền và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, địa chỉ tại số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Giang Điền có địa chỉ tại xã Trảng Bom, xã An Viễn và phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Giang Điền.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Trảng Bom, xã An Viễn và phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 6154618383 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 08 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 12 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603474037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3603474037.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C101
2	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C102
3	Chế biến và bảo quản rau quả	C103
4	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C104
5	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
6	Xay xát và sản xuất bột	C1061
7	Sản xuất thực phẩm khác	C107
8	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C108
9	Sản xuất đồ uống	C11
10	Dệt (không bao gồm nhuộm)	C13
11	Sản xuất trang phục	C14
12	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C15120
13	Sản xuất giày, dép	C152
14	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
15	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy thương mại)	C17
16	In, sao chép bản ghi các loại	C18
17	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	C2012
18	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C2013
19	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	C202
20	Sản xuất sợi nhân tạo	C203
21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
24	Sản xuất kim loại (không bao gồm xi mạ)	C24
25	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi (không bao gồm xi mạ)	C251
26	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (không bao gồm xi mạ)	C259
27	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
28	Sản xuất thiết bị điện	C27
29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
30	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
31	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
32	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
33	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
34	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33

TT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
35	Điện mặt trời	D35116
36	Truyền tải và phân phối điện	D3512
37	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
38	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và nước đá	D353
39	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
40	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Bán buôn chuyên doanh khác	G466
41	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G47
42	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
43	Bưu chính và chuyển phát	H53
44	Dịch vụ ăn uống	I56
45	Viễn thông	J61
46	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
47	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
48	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
49	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M721
50	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
51	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77
52	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95
53	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	S961
54	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	S962

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 525,9436 ha. Trong đó:

+ Giai đoạn 1: 523,5655 ha (đã hoàn thiện).

+ Giai đoạn 2: 2,3781 ha (tiếp tục triển khai).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày..... tháng năm 2032).

Giấy phép môi trường số 404/GPMT-BTNMT ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Lưu: VT, MT, HHa.11.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Giang Điền (sau đây viết tắt là Khu công nghiệp) đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu công nghiệp (nước thải sinh hoạt, nước vệ sinh thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, ép bùn,...).
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 của Khu công nghiệp (nước thải sinh hoạt, nước vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, ép bùn,...).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nguồn tiếp nhận nước thải đối với dòng nước thải số 01 (tương ứng với các nguồn số 01 và 03): Sông Buông thuộc địa phận xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
- Nguồn tiếp nhận nước thải đối với dòng nước thải số 02 (tương ứng với các nguồn số 02 và 04): Sông Buông thuộc địa phận phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Cơ sở có 02 vị trí xả nước thải như sau:
 - Dòng nước thải số 01:
 - + Vị trí: Sông Buông, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
 - + Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: $X = 1.207.790$ và $Y = 416.075$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).
 - Dòng nước thải số 02:
 - + Vị trí: Sông Buông, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.
 - + Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1.206.528$ và $Y = 412.914$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) trong đó:

- Dòng nước thải số 01 (tương ứng với các nguồn số 01 và 03): Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 3.000 m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải số 02 (tương ứng với các nguồn số 02 và 04): Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 9.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý được thải ra hồ hoàn thiện sau đó ra sông Buông theo phương thức bơm cưỡng bức, xả mặt ven bờ.

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý được thải ra bể khử trùng sau đó xả ra cống dẫn ra sông Buông theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải sau các hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và QCVN 12-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$) và theo cam kết của chủ cơ sở, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần (theo cam kết của chủ cơ sở)	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 – 9		
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	40,5		
4	COD	mgO ₂ /l	60,75		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
6	BOD ₅ (20°C)	mgO ₂ /l	24,3	03 tháng/lần	Không yêu cầu
7	Độ màu	Pt-Co	50		
8	Asen	mg/l	0,04		
9	Thủy ngân	mg/l	0,004		
10	Chì	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,04		
12	Crom VI	mg/l	0,04		
13	Crom III	mg/l	0,162		
14	Đồng	mg/l	1,62		
15	Kẽm	mg/l	2,43		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Mangan	mg/l	0,405		
18	Sắt	mg/l	0,81		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng nito	mg/l	16,2		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	3.000		
29	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,04	1 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0081		
34	Dioxin	pgTEQ /l	12,15		
35	AOX	mg/l	6,075		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp (nguồn số 01 và nguồn số 03) được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu công nghiệp có công suất thiết kế 3.000 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp (nguồn số 02 và nguồn số 04) được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 của Khu công nghiệp có công suất thiết kế 9.000 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 công suất 3.000 m³/ngày, cụ thể:

Đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 gồm 02 modul như sau:

- Modul 01 (công suất: 1.000 m³/ngày đêm): Nước thải → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng bùn hóa lý 1 → Bể tách dầu → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể trung gian → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Trạm bơm nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Modul 02 (công suất: 2.000 m³/ngày đêm): Nước thải → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng bùn hóa lý 1 → Bể Selector → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Trạm bơm nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, Polymer cation, Ca(OCl)₂, phèn nhôm, khử màu, NPK, NaOH, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 9.000 m³/ngày, cụ thể:

Đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 gồm 02 modul có công suất 4.500 m³/ngày/module và có cùng quy trình công nghệ xử lý như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom nước thải → Máy tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng bùn hóa lý 1 → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử màu 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng bùn hóa lý 2 → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, Polymer cation, Ca(OCl)₂, phèn nhôm, khử màu, NPK, NaOH, H₂SO₄ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 trạm (Trạm số 01 đặt tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 và Trạm số 02 đặt tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02).

- Vị trí lắp đặt:

+ Tại trạm bơm nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01.

+ Tại cuối bể khử trùng của nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, Nhiệt độ, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị/trạm.

- Camera giám sát: Đã lắp 02 camera giám sát/trạm (01 camera lắp đặt tại cửa xả của nhà máy xử lý nước thải, 01 camera lắp đặt tại trạm quan trắc tự động).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố đáy được lắp đặt HDPE chống thấm tại nhà máy xử lý nước thải số 01 có dung tích thiết kế khoảng 5.944 m³.

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố đáy được lắp đặt HDPE chống thấm tại nhà máy xử lý nước thải số 02 có dung tích thiết kế khoảng 12.456 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đã bố trí thiết bị đo nhanh tại hiện trường (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, DO, TSS, độ màu, COD, Amoni, tổng Nitơ) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải. Định kỳ nhân viên vận hành lấy mẫu, phân tích nước thải đầu vào, đầu ra để theo dõi chất lượng nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với nhà máy xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục:

- Trường hợp 1: Chất lượng nước đầu ra sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:

- + Vượt chỉ tiêu hóa lý thông thường và các chỉ tiêu kim loại nặng: TP, độ màu, TSS: Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải, bơm nước từ hồ hoàn thiện sang hồ sự cố; khóa van xả nước ra sông Buông, mở van nước thải chảy về hồ sự cố; lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng; sau khi cân chỉnh hóa chất, nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về hố gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn.

- + Vượt chỉ tiêu các thông số sinh học (BOD, COD, TN, Amoni): Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải, bơm nước từ hồ hoàn thiện sang hồ sự cố; khóa van xả nước ra sông Buông, mở van nước thải chảy về hồ sự cố; lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân (do cơ sở thứ cấp xả thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải hoặc hệ thống các bể vi sinh hoạt động chưa hiệu quả...) và khắc phục sự cố vi sinh; sau khi khắc phục, nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về hố gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn.

- Trường hợp 2: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải để rút hết nước từ hồ hoàn thiện sang hồ sự cố; Khóa van cửa xả nước ra sông Buông, Mở van T, nước thải được chảy về hồ sự cố; xác định cơ sở thứ cấp xả thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải và khắc phục sự cố. Khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận hành lại hệ thống bình thường, chuyển lượng nước thải chứa trong hồ sự cố về bể gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp 3: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, bơm một phần nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời để tránh quá tải cho nhà máy xử lý nước thải tập trung; xác định nguyên nhân, sau khi khắc phục, nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về hố gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn.

- Trường hợp 4: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng: Khi thiết bị bị hư hỏng, bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; sau khi khắc phục, nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về hồ gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn.

- Trường hợp 5: Nhà máy xử lý nước thải tập trung bị cúp điện: Ban điều hành khu công nghiệp sẽ sử dụng nguồn dự phòng để cấp điện đảm bảo không gián đoạn quá trình hoạt động của Nhà máy.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải
1	Nhiệt độ	°C	35
2	Độ màu	Pt/Co	50
3	pH	-	5-9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	1
22	Florua	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clorua	mg/l	450
27	Clo dư	mg/l	5
28	Tổng hoá chất BVTX clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hoá chất BVTX photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Dioxin (*)	pgTEQ /l	12,15
35	AOX (*)	mg/l	6,075

Ghi chú: (*) chỉ tiêu áp dụng đối với cơ sở, dự án đầu tư thứ cấp sản xuất bột giấy, giấy và giấy bìa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) theo quy định.

3.7. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 của Khu công nghiệp (tiếng ồn từ vị trí các máy thổi khí, máy bơm, máy phát điện,...) trong giai đoạn vận hành.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02 của Khu công nghiệp (tiếng ồn từ vị trí các máy thổi khí, máy bơm, máy phát điện,...) trong giai đoạn vận hành.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- 1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	460
2	Giẻ lau, bao tay thải nhiễm	18 02 01	71
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	89
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
5	Pin mặt trời thải	19 02 08	400
6	Hộp mực in chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	20
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	70
Tổng khối lượng			1.140

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải)	12 06 05	1.624.000
Tổng khối lượng			1.624.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy, chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Số lượng: 02 kho (Kho số 01 tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 và Kho số 02 tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02).

- Diện tích kho lưu chứa: 69 m² (Trong đó: Kho số 01 diện tích 12 m² và Kho số 02 diện tích 57 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng khép kín với nền bê tông chống thấm, có gờ bao, rãnh thu gom chất thải lỏng chảy tràn và thiết bị phòng, chống

sự cố do CTNH gây ra, trong từng ô lưu giữ có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Số lượng: 03 kho lưu giữ (Kho số 01 tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 01 và Kho số 02, 03 tại nhà máy xử lý nước thải tập trung số 02).

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa tại kho có diện tích: 722 m² (Trong đó: Kho số 01 có diện tích 204 m² và Kho số 02 và 03 có diện tích 259 m²/kho).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa bùn thải được xây dựng với nền bê tông chống thấm, có rãnh thu gom chất thải lỏng chảy tràn và thiết bị phòng, chống sự cố.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa có nắp đậy để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; các loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại, thu gom vào các thùng chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 523,5655 ha trên tổng diện tích 525,9436 ha của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Giang Điền” tại xã Trảng Bom, xã An Viễn và phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 1054/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Quyết định số 572/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 3 tháng 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo các quyết định nêu trên, cụ thể như sau:

Tiếp tục hoàn thiện thủ tục giao đất và xây dựng hoàn thiện hạ tầng trên diện tích 2,3781ha còn lại của Khu công nghiệp.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nhiên liệu dầu diesel sử dụng trong quá trình vận hành máy phát điện dự phòng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Cập nhật và ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghệ phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

7. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

10. Phối hợp chặt chẽ với các dự án, cơ sở thứ cấp kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

11. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật. Đối với các dự án đang thực hiện thủ tục môi trường, các dự án trong quá trình thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp có thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền phải đảm bảo có hợp đồng thỏa thuận đầu nối, tiếp nhận nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường này và đảm bảo không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải.

12. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải kiểm soát, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

13. Việc tạm trú, lưu trú trong Khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

14. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

15. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; các quy định khác của chính quyền địa phương.

16. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.